

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TT
THÀNH PHỐ TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 4498/2022/DS-ST

Ngày: 16/12/2022.

Về việc: “*Tranh chấp thực hiện
nghĩa vụ tài sản theo cam kết*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Chí Quang.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phan Trọng Tường - Thư ký Tòa án.

Ngày 16/12/2022, tại phòng xử án dân sự Tòa án nhân dân thành phố TT, Thành phố TN xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục rút gọn vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 222/2022/TLST-KDTM ngày 31/10/2022, về việc “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ tài sản theo cam kết*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8337/2022/QĐXXST-DS ngày 29/11/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần G.

Địa chỉ trụ sở: Đội A, thôn B, xã C, huyện D, Thành phố E.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Trần Thanh B, sinh năm 1994 (theo Giấy ủy quyền lập ngày 29/7/2022).

2. Bị đơn: Công ty L.

Địa chỉ trụ sở: Căn số M. Số N đường MCT, phường AT, thành phố TT, Thành phố TN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Minh Nh - Giám đốc.

Ông Trần Thanh B có mặt;

Ông Trịnh Minh Nh vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2022, nguyên đơn - Công ty cổ phần G do Trần Thanh Bảo trình bày:

Công ty cổ phần G (gọi tắt Công ty G) và Công ty L (gọi tắt Công ty L) có ký các hợp đồng thi công và đơn đặt hàng sau:

- Hợp đồng thi công số 061219/HĐTC-DB-HT ngày 06/12/2019: (Gọi tắt là Công trình RX). Giá trị hợp đồng là: 2.170.668.551 đồng đã bao gồm 10% thuế VAT, khối lượng công việc đã thực hiện xong, không tranh chấp về khối lượng, chất lượng công trình và đã quyết toán khối lượng hoàn thành; Giá trị quyết toán: 2.073.083.438 đồng (bao gồm 10% thuế VAT).

Số tiền đã xuất hoá đơn: 2.073.083.438 đồng đã bao gồm 10% thuế VAT; Số tiền đã thanh toán: 1.669.481.986 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán: 403.601.452 đồng. Ngày 19/01/2021, Công ty L có văn bản số 190121/CVCTT/B-2021 xác nhận nợ và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty G mỗi tháng trả 100.000.000 đồng hoặc 150.000.000 đồng cho đến khi hết nợ (chậm nhất tháng 6/2021 là trả dứt nợ).

- Hợp đồng thi công số 12022020 – PANASONIC/HĐTC/DB/HT ký ngày 12/02/2020: Giá trị Hợp đồng là: 1.732.331.339 đồng đã bao gồm 10% thuế VAT. Toàn bộ khối lượng công việc đã thực hiện xong, không tranh chấp về khối lượng, chất lượng công trình và đã quyết toán khối lượng hoàn thành; Giá trị quyết toán công trình là 1.965.358.494 đồng (bao gồm 10% thuế VAT).

Số tiền đã xuất hoá đơn: 1.965.358.494 đồng. Số tiền đã thanh toán: 1.965.358.494 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là tương ứng với 5% giá trị bảo lãnh công trình: 98.267.924 đồng (chưa xuất hóa đơn).

Tổng tiền nợ gốc còn lại mà Công ty L còn thiếu Công ty G trong hai Hợp đồng hạng mục thi công nêu trên là 501.869.376đ (*Năm trăm lẻ một triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

Quá trình thực hiện các hợp đồng, Công ty G đã hoàn tất các công việc theo thỏa thuận hợp đồng và các đơn đặt hàng cũng như các công việc phải thực hiện theo thỏa thuận, Công ty G và Công ty L đã nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình. Công ty G đã gửi hồ sơ đề nghị thanh toán cho Công ty L để yêu cầu thanh toán phần giá trị còn lại nhưng Công ty L vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết nên Công ty G phải khởi kiện vụ việc ra Tòa án, với các yêu cầu:

- Công ty L thanh toán ngay cho Công ty G số tiền còn thiếu (nợ gốc) theo 02 Hợp đồng là số tiền 501.869.376 đồng;

- Phạt vi phạm hợp đồng số tiền 40.149.550 đồng ($501.869.376 \text{ đồng} \times 8\%$).

- Thanh toán lãi do chậm trả nợ gốc (tạm tính đến thời điểm nộp đơn khởi kiện) số tiền là 48.932.264 đồng ($501.869.376 \text{ đồng} \times 9\% \times 13 \text{ tháng}$).

Tổng cộng các khoản: 590.951.190đ (*Năm trăm chín mươi triệu, chín trăm năm mươi một nghìn, một trăm chín mươi đồng*).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện:

- Buộc Công ty L thanh toán cho Công ty G số tiền còn thiếu (nợ gốc) theo hai Hợp đồng là số tiền 501.869.376 đồng.

- Buộc Công ty L phải thanh toán cho Công ty G số tiền lãi do chậm trả nợ gốc là 74.716.467 đồng, cụ thể:

+ Đối với số nợ gốc 403.601.452 đồng, tính lãi từ ngày 01/7/2021 (sau ngày cam kết trả nợ cuối cùng) đến khi xét xử sơ thẩm ngày 16/12/2022: $(403.601.452 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 534 \text{ ngày}) / 365 = 59.047.445 \text{ đồng}$;

+ Đối với số nợ gốc 98.267.924 đồng, tính lãi từ ngày 14/5/2021 (ngày hết hạn bảo hành) đến khi xét xử sơ thẩm ngày 16/12/2022: $(98.267.924 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 582 \text{ ngày})/365 = 15.669.022 \text{ đồng}$.

Tổng cộng nợ gốc và lãi phải trả là 576.585.843đ (*Năm trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng*).

- Công ty L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu đối với khoản: Phạt do vi phạm hợp đồng là số tiền 40.149.550 đồng (501.869.376 đồng x 8%).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa nhận định:

[1] *Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Quan hệ tranh chấp xuất phát từ Hợp đồng thi công số 061219/HDTC-DB-HT ngày 06/12/2019 và Hợp đồng thi công số 12022020-Panasonic/HĐTC/DB/HT ngày 12/02/2020 giữa Công ty G với Công ty L, về việc thi công xây dựng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện các hợp đồng thi công, các bên thực hiện xong, đã nghiệm thu, quyết toán các công trình xây dựng. Các bên không còn tranh chấp về các điều khoản thỏa thuận tại các hợp đồng thi công, mà chỉ đòi nợ tiền bảo hành, nợ tiền thi công đã được quyết toán, xác nhận nợ và có văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ lập ngày 19/01/2021. Theo đó, có sự chuyển hóa về tranh chấp kinh doanh thương mại thành tranh chấp về dân sự, nguyên đơn tranh chấp đòi với bị đơn về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản theo cam kết tại “Văn bản xác nhận nợ và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ số 190121/CVCTT/B-2021 lập ngày 19/01/2021” được quy định tại Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy “Văn bản xác nhận nợ và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ số 190121/CVCTT/B-2021 lập ngày 19/01/2021” được ký kết và đóng dấu của Công ty L là văn bản cam kết sau cùng, tính đến khi khởi kiện là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

Bị đơn - Công ty L có địa chỉ trụ sở hoạt động kinh doanh tại thành phố TT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TT theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng và phạm vi giải quyết vụ án:*

- Vụ án không thuộc trường hợp phải có đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét thấy vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng, bị đơn Công ty L có địa chỉ trụ sở hoạt động rõ ràng và đã có văn bản thừa nhận nợ,

cam kết thực hiện nghĩa vụ, xét “Văn bản xác nhận nợ và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ số 190121/CVCTT/B-2021 lập ngày 19/01/2021” chứng cứ đầy đủ nên căn cứ theo Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn.

- Việc thông báo thụ lý, giấy triệu tập đương sự và Quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục rút gọn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho bị đơn. Công ty L đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo qui định tại điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, Điều 318 và khoản 1, Điều 320 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Tại phiên tòa rút gọn, Công ty G xin rút một phần yêu cầu đối với khoản: Phạt do vi phạm hợp đồng là số tiền 40.149.550 đồng (501.869.376 đồng x 8%). Chủ tọa phiên tòa rút gọn chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Phạm vi giải quyết vụ án:* Tại phiên tòa rút gọn, bị đơn vắng mặt không có yêu cầu phản tố trong vụ án. Chủ tọa phiên tòa rút gọn, xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn được xác định cụ thể tại phiên tòa. Các nội dung khác đương sự không yêu cầu thì không được xét giải quyết trong cùng vụ án này.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

3.1 Xét theo các chứng cứ, gồm: Hợp đồng thi công số 061219/HDTC-DB-HT ngày 06/12/2019 và Hợp đồng thi công số 12022020-Panasonic/HĐTC/DB/HT ngày 12/02/2020; Biên bản nghiệm thu, hồ sơ quyết toán Công trình RX giữa Công ty L và Công ty G ký ngày 26/02/2021; Biên bản nghiệm thu, hồ sơ quyết toán công trình Panasonic giữa Công ty L và Công ty G ký ngày 14/5/2021; Công văn số 130121/CVCTT/DB-2021 ngày 13/01/2021 của Công ty L về việc chậm thanh toán công trình Panasonic Hà Nội; Công văn số 190121/CVCTT/DB-2021 ngày 19/01/2021 của DBplus về việc tiến độ thanh toán Công trình RX HN; Email yêu cầu thanh toán công nợ được gửi từ Công ty G trong thời gian từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 05 năm 2022; Email xác nhận của Công ty L ngày 12/5/2021 xác nhận thời điểm cuối tháng 6 năm 2021 sẽ giải quyết dứt điểm công nợ. Xét đây là chứng cứ được ký nhận bởi những người có thẩm quyền của pháp nhân kinh doanh, có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ của các bên trong vụ án.

3.2 Xét yêu cầu đòi nợ gốc:

- Số tiền còn lại của Hợp đồng thi công số 061219/HDTC-DB-HT ngày 06/12/2019 gồm: Giá trị quyết toán 2.026.142.777 đồng; Giá trị đã thanh toán 1.519.481.986 đồng. Số tiền nợ chưa thanh toán: 553.601.452 đồng. Ngày 19/01/2021, Công ty L có văn bản số 190121/CVCTT/B-2021 xác nhận số nợ này và cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty G mỗi tháng trả 100.000.000 đồng hoặc 150.000.000 đồng cho đến khi hết nợ (chậm nhất tháng 6/2021 là trả dứt nợ). Thực hiện văn bản cam kết này, Công ty L chuyển trả

cho Công ty G 02 lần, với số tiền 150.000.000 đồng (ngày 28/12/2021 trả 100.000.000 đồng và ngày 28/01/2022 trả 50.000.000 đồng) nên số tiền chưa trả tính ngày 16/12/2022 còn nợ 403.601.452 đồng là xác thực. Việc Công ty L không thực hiện nghĩa vụ tài sản theo cam kết là bên có lỗi nên Công ty G yêu cầu Công ty L có trách nhiệm trả nợ gốc còn nợ 403.601.452 đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Hợp đồng thi công số 12022020 – PANASONIC/HĐTC/DB/HT ký ngày 12/02/2020: Giá trị Hợp đồng là: 1.732.331.339 đồng; Giá trị quyết toán công trình là 1.965.358.494 đồng. Số tiền đã thanh toán: 1.965.358.494 đồng. Số tiền còn lại chưa thanh toán là tương ứng với 5% giá trị bảo lãnh công trình: 98.267.924 đồng (chưa xuất hóa đơn). Việc bảo hành, bảo trì công trình đã hoàn thành và kết thúc vào ngày 12/5/2021 nhưng Công ty L vẫn chưa thanh toán tiền bảo hành là số nợ gốc 98.267.924 đồng còn lại cho Công ty G là bên có lỗi, vi phạm nghĩa vụ cam kết trả nợ. Việc Công ty G yêu cầu Công ty L có trách nhiệm trả nợ gốc 98.267.924 đồng là có căn cứ chấp nhận.

3.3 Xét yêu cầu đòi lãi chậm trả:

Đối với số nợ gốc 403.601.452 đồng, tính lãi từ ngày 01/7/2021 (sau ngày cam kết trả nợ cuối cùng) đến khi xét xử sơ thẩm ngày 16/12/2022: $(403.601.452 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 534 \text{ ngày})/365 = 59.047.445 \text{ đồng}$;

Đối với số nợ gốc 98.267.924 đồng, tính lãi từ ngày 14/5/2021 (ngày hết hạn bảo hành) đến khi xét xử sơ thẩm ngày 16/12/2022: $(98.267.924 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 582 \text{ ngày})/365 = 15.669.022 \text{ đồng}$.

Tổng lãi chậm trả phát sinh là 74.716.467 đồng, xét thấy việc tính lãi chậm trả của Công ty G là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên xét chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty L có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc là số tiền 501.869.376 đồng và lãi chậm trả 74.716.467 đồng. Thực hiện trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Công ty L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.063.434 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TT, Thành phố TN.

Công ty cổ phần G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho Công ty cổ phần G toàn bộ tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 318, khoản 1 Điều 320, Điều 321, Điều 322 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ tại khoản 1 Điều 275, Điều 278, Điều 280; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc Công ty L phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần G toàn bộ nợ, gồm: nợ gốc 501.869.376 đồng và lãi chậm trả 74.716.467 đồng. Tổng cộng gốc và lãi phải trả là 576.585.843đ (*Năm trăm bảy mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, tám trăm bốn mươi ba đồng*).

Thực hiện trả một lần, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ty cổ phần G có trách nhiệm xuất đầy đủ hóa đơn giá trị gia tăng đối với các khoản phải thu.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thủ tục rút gọn là 27.063.434đ (*Hai mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi ba nghìn, bốn trăm ba mươi bốn đồng*), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TT, Thành phố TN.

- Trả lại cho Công ty cổ phần G tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 13.819.024đ (*Mười ba triệu, tám trăm mười chín nghìn, không trăm hai mươi bốn đồng*), theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2022/0006413 ngày 21/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TT, Thành phố TN.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,

7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo:

- Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án này là 07 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

- Bản án này có thể bị kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 322 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Viện KSND thành phố TT;
- Chi cục THA DS thành phố TT;
- TAND TP HCM;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

Đỗ Chí Quang

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THEO THỦ TỤC RÚT GỌN
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

